

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
- Mã chứng khoán: MCP
- Địa chỉ trụ sở: số 18, đường Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 3961 2844 – 3961 2734 Fax: 3961 2737
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Phụng
- Chức vụ: Trưởng phòng Hành chính Nhân sự
- Website: www.mychau.com.vn Email: info@mychau.com.vn
- Loại thông tin công bố:
 24 giờ 72 giờ bất thường định kỳ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần In và Bao bì Mỹ Châu báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021

Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ Phần In và Bao bì Mỹ Châu vào ngày 19/03/2022 tại đường dẫn www.mychau.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trưởng Nữ Thị Đỗ Quỳnh

Công Ty Cổ
Phần In Và Bao
Bì Mỹ Châu

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần In
Và Bao Bì Mỹ Châu
DN: c=VN, st=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH, cn=Công Ty Cổ Phần In Và Bao
Bì Mỹ Châu,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:03016
71386
Date: 2022.03.19 08:24:03 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-33 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Nhà máy thực phẩm xuất khẩu Mỹ Châu theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0301671386, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------------|----------|
| Ông Nguyễn Ngọc Nghị | Chủ tịch |
| Bà Phan Đỗ Hạnh | Ủy viên |
| Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------------|-------------------|
| Bà Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Vũ | Giám đốc sản xuất |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Vũ Đình Thái | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Vang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tuấn Vinh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 03 năm 2022

Số: 100322.037/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu được lập ngày 8 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 244.557.378.946 | 319.600.037.322 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 24.525.781.740 | 54.845.957.638 |
| 111 | 1. Tiền | | 24.525.781.740 | 54.845.957.638 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 7.200.000.000 | 71.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 7.200.000.000 | 71.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 100.642.335.803 | 81.592.706.063 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 99.444.191.832 | 79.590.241.184 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 1.044.087.262 | 189.128.873 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 154.056.709 | 1.811.856.198 |
| 139 | 4. Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | 1.479.808 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 110.453.264.874 | 110.924.512.738 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 110.453.264.874 | 111.088.279.421 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (163.766.683) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.735.996.529 | 1.236.860.883 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 1.576.856.477 | 1.236.860.883 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | 159.140.052 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 89.238.561.318 | 53.543.820.247 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 5.250.000 | 5.250.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 5.250.000 | 5.250.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 35.675.156.173 | 49.418.106.515 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 35.675.156.173 | 49.418.106.515 |
| 222 | - Nguyên giá | | 349.404.833.389 | 349.165.155.208 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (313.729.677.216) | (299.747.048.693) |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 48.983.600.000 | 1.533.318.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 48.983.600.000 | 1.972.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | - | (438.682.000) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 4.574.555.145 | 2.587.145.732 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 4.574.555.145 | 2.587.145.732 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 333.795.940.264 | 373.143.857.569 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 110.803.246.983 | 158.730.329.229 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 110.803.246.983 | 158.730.329.229 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 19.013.219.549 | 28.179.333.732 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 525.961.486 | 55.482.150 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 2.454.781.839 | 4.924.639.580 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 10.501.911.701 | 10.978.730.600 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 13 | 1.112.255.126 | 1.160.526.117 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 11.825.960.087 | 10.677.033.051 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 63.530.392.942 | 102.162.370.439 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.838.764.253 | 592.213.560 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 222.992.693.281 | 214.413.528.340 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 222.992.693.281 | 214.413.528.340 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 150.713.370.000 | 150.713.370.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 150.713.370.000 | 150.713.370.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 15.557.011.449 | 15.557.011.449 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (317.124.000) | (317.124.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 34.613.407.653 | 28.301.633.961 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 22.426.028.179 | 20.158.636.930 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | - | 861.474.081 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 22.426.028.179 | 19.297.162.849 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 333.795.940.264 | 373.143.857.569 |





Dương Trương Thị Hồng Trinh
Người lập

Nguyễn Hòa Hiệp
Kế toán trưởng

Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa,
quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 431.744.238.526 | 690.359.171.062 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 19 | 446.454.369 | 1.916.238.572 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 431.297.784.157 | 688.442.932.490 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 367.955.788.817 | 642.254.183.277 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 63.341.995.340 | 46.188.749.213 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 2.826.032.033 | 10.195.699.440 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 3.749.668.263 | 10.717.700.258 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 4.074.420.986 | 10.533.770.932 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | 16.349.108.730 | 14.997.232.723 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 17.991.810.988 | 21.909.339.354 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 28.077.439.392 | 8.760.176.318 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 1.045.583.632 | 18.851.923.741 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | 730.784.517 | 3.309.060.148 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 314.799.115 | 15.542.863.593 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 28.392.238.507 | 24.303.039.911 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 5.800.832.412 | 5.005.877.062 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>22.591.406.095</u> | <u>19.297.162.849</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 1.501 | 1.282 |









Dương Trương Thị Hồng Trinh
Người lập

Nguyễn Hòa Hiệp
Kế toán trưởng

Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 28.392.238.507 | 24.303.039.911 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 14.494.446.705 | 16.070.610.703 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (602.448.683) | (6.666.600) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (11.121.527) | (4.388.030) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (2.719.395.304) | (6.034.356.184) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 4.074.420.986 | 10.533.770.932 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 43.628.140.684 | 44.862.010.732 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (20.642.264.553) | (15.477.740.387) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 635.014.547 | (33.066.914.489) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (8.732.939.301) | 12.863.737.585 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (2.327.405.007) | (407.885.897) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (4.134.990.148) | (10.492.791.555) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (8.313.674.443) | (1.515.026.308) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (769.313.000) | (1.184.130.504) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (657.431.221) | (4.418.740.823) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (751.496.363) | (969.460.419) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 109.090.909 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (57.200.000.000) | (147.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 121.000.000.000 | 119.000.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (47.011.600.000) | - |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 4.044.076.480 | 4.812.904.102 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 20.190.071.026 | (24.156.556.317) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 109.770.461.484 | 524.148.654.167 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (148.402.438.981) | (473.369.957.232) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (11.220.827.498) | (12.052.892.400) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (49.852.804.995) | 38.725.804.535 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (30.320.165.190) | 10.150.507.395 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 54.845.957.638 | 44.691.062.213 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (10.708) | 4.388.030 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>24.525.781.740</u> | <u>54.845.957.638</u> |






Dương Trương Thị Hồng Trinh
Người lập

Nguyễn Hòa Hiệp
Kế toán trưởng

Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Nhà máy thực phẩm xuất khẩu Mỹ Châu theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0301671386, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.713.370.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 150.713.370.000 đồng; trong đó 15.071.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 280 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 268 người).

Lĩnh vực kinh doanh

In và sản xuất bao bì bằng kim loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;
- Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty;
- In, tráng verni trên sắt lá;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;
- Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá;
- Kinh doanh thương mại nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, Công ty không phát sinh mảng kinh doanh thương mại nông sản, nguyên liệu đầu vào thức ăn chăn nuôi; doanh thu và giá vốn bán hàng tương ứng của mảng kinh doanh này cùng kỳ năm ngoái lần lượt là 363,7 tỷ đồng và 362,5 tỷ đồng. Do đó, quy mô doanh thu và giá vốn của Công ty sụt giảm so với năm 2020.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính năm căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 tháng đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính năm căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty theo Nghị quyết Đại hội cổ đông và sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24.525.781.740 | 54.845.957.638 |
| | <u><u>24.525.781.740</u></u> | <u><u>54.845.957.638</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÁU

Báo cáo tài chính

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 7.200.000.000 | - | 71.000.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 7.200.000.000 | - | 71.000.000.000 | - |
| | <u>7.200.000.000</u> | <u>-</u> | <u>71.000.000.000</u> | <u>-</u> |

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất từ 4,0% đến 6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 48.983.600.000 | 1.919.980.800 | - | 1.972.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả (VGP) | 1.972.000.000 | 1.919.980.800 | - | 1.972.000.000 |
| (*) | | | | |
| - Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà | 12.586.600.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ | 34.425.000.000 | - | - | - |
| | <u>48.983.600.000</u> | <u>1.919.980.800</u> | <u>-</u> | <u>1.972.000.000</u> |
| | | | | <u>1.533.318.000</u> |
| | | | | <u>(438.682.000)</u> |

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại ngày đầu và cuối năm được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch HNX tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa,
quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Càng Rau Quả (VGP) | TP. Hồ Chí Minh | 0,81% | 0,81% | Khai thác, kinh doanh cảng, kho bãi |
| Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà (*) | Tỉnh Bắc Ninh | 5,86% | 5,86% | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ (*) | TP. Hà Nội | 3,62% | 3,62% | Xuất nhập khẩu, thương mại. |

(*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

- Giao dịch mua 535.600 cổ phần của Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà từ nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 5.356.000.000 đồng, giá phí 12.586.600.000 đồng.
- Giao dịch mua 1.350.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ từ nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 13.500.000.000 đồng, giá phí 34.425.000.000 đồng.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long | 16.116.226.929 | - | 10.479.192.416 | - |
| - Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam | 12.273.874.668 | - | 15.482.036.174 | - |
| - CN Công ty Cổ phần TM Kiên Giang - Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC | 12.244.382.700 | - | 4.515.510.384 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 58.809.707.535 | - | 49.113.502.210 | - |
| | 99.444.191.832 | - | 79.590.241.184 | - |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| SHIN - I MACHINERY WORKS CO. LTD | 516.605.000 | - | - | - |
| HEISUN INDUSTRY LIMITED | 148.052.782 | - | - | - |
| Khác | 379.429.480 | - | 189.128.873 | - |
| | 1.044.087.262 | - | 189.128.873 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa,
quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 85.556.709 | - | 1.519.328.794 | - |
| Tạm ứng | 11.500.000 | - | 35.750.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 15.000.000 | - | 15.000.000 | - |
| Phải thu khác | 42.000.000 | - | 241.777.404 | - |
| | 154.056.709 | - | 1.811.856.198 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 5.250.000 | - | 5.250.000 | - |
| | 5.250.000 | - | 5.250.000 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 1.066.218.087 | - | 2.988.379.350 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 91.289.430.746 | - | 93.703.889.497 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.415.117.026 | - | 1.242.199.490 | - |
| Thành phẩm | 16.682.499.015 | - | 13.153.811.084 | (163.766.683) |
| | 110.453.264.874 | - | 111.088.279.421 | (163.766.683) |

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÁU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.261.980.186 | 331.438.815.807 | 6.373.714.427 | 823.213.045 | 267.431.743 | 349.165.155.208 |
| - Mua trong năm | - | 446.496.363 | 305.000.000 | - | - | 751.496.363 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (511.818.182) | - | - | (511.818.182) |
| Số dư cuối năm | 10.261.980.186 | 331.885.312.170 | 6.166.896.245 | 823.213.045 | 267.431.743 | 349.404.833.389 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.743.192.090 | 284.422.568.024 | 4.709.470.235 | 604.386.601 | 267.431.743 | 299.747.048.693 |
| - Khấu hao trong năm | 96.168.360 | 13.815.150.471 | 512.021.034 | 71.106.840 | - | 14.494.446.705 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (511.818.182) | - | - | (511.818.182) |
| Số dư cuối năm | 9.839.360.450 | 298.237.718.495 | 4.709.673.087 | 675.493.441 | 267.431.743 | 313.729.677.216 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 518.788.096 | 47.016.247.783 | 1.664.244.192 | 218.826.444 | - | 49.418.106.515 |
| Tại ngày cuối năm | 422.619.736 | 33.647.593.675 | 1.457.223.158 | 147.719.604 | - | 35.675.156.173 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.901.815.638 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 240.002.658.671 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa,
quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 714.416.219 | 310.347.706 |
| Chi phí sửa chữa nhà xưởng | 5.333.331 | 10.541.667 |
| Chi phí bảo hiểm cháy nổ | 658.120.990 | 583.069.449 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 198.985.937 | 332.902.061 |
| | <u>1.576.856.477</u> | <u>1.236.860.883</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 2.325.681.057 | 1.449.470.031 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.248.874.088 | 1.137.675.701 |
| | <u>4.574.555.145</u> | <u>2.587.145.732</u> |

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công Ty TNHH GCM Packaging (Vietnam) | 1.410.371.072 | 1.410.371.072 | 2.002.321.697 | 2.002.321.697 |
| - Dongwon Systems Corp | 4.983.261.360 | 4.983.261.360 | 9.021.257.850 | 9.021.257.850 |
| - Henkel Singapore Pte. Ltd | 2.224.626.544 | 2.224.626.544 | 5.771.814.756 | 5.771.814.756 |
| Phải trả các đối tượng khác | 10.394.960.573 | 10.394.960.573 | 11.383.939.429 | 11.383.939.429 |
| | <u>19.013.219.549</u> | <u>19.013.219.549</u> | <u>28.179.333.732</u> | <u>28.179.333.732</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÁU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|--|---------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|----------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | | 945.104.659 | | 25.870.471.427 | | 26.057.907.524 | | - | | 757.668.562 | |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | | - | | 1.158.356.584 | | 1.317.496.636 | | 159.140.052 | | - | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | | 3.876.551.502 | | 5.912.352.811 | | 8.313.674.443 | | - | | 1.475.229.870 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | | 102.983.419 | | 734.958.162 | | 616.058.174 | | - | | 221.883.407 | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | | - | | 6.280.196.832 | | 6.280.196.832 | | - | | - | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | | - | | 3.000.000 | | 3.000.000 | | - | | - | |
| | - | | 4.924.639.580 | | 39.959.335.816 | | 42.588.333.609 | | 159.140.052 | | 2.454.781.839 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 37.847.308 | 98.416.470 |
| - Chi phí hoa hồng bán hàng | 974.407.818 | 1.062.109.647 |
| - Chi phí phải trả khác | 100.000.000 | - |
| | 1.112.255.126 | 1.160.526.117 |

14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 571.639.101 | 278.543.090 |
| - Bảo hiểm xã hội | 451.098.446 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 70.337.822 | 10.184.214 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 18.252.173 | 2.676.443 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 9.308.389.804 | 9.898.310.748 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 818.685.694 | 208.513.647 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 587.557.047 | 278.804.909 |
| | 11.825.960.087 | 10.677.033.051 |

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÁU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2021 | | Trong năm | | 31/12/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 102.162.370.439 | 102.162.370.439 | 109.770.461.484 | 148.402.438.981 | 63.530.392.942 | 63.530.392.942 |
| | 102.162.370.439 | 102.162.370.439 | 109.770.461.484 | 148.402.438.981 | 63.530.392.942 | 63.530.392.942 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/94178/HĐTD ngày 02/08/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 63.530.392.942 đồng;
- + Khoản vay của Công ty được đảm bảo bằng tài sản kèm theo các hợp đồng tài sản đảm bảo và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Báo cáo tài chính

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng | |
|---------------------------------|---------------------------|--|-----------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|------------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 150.713.370.000 | | 15.557.011.449 | | (317.124.000) | | 28.301.633.961 | | 987.553.431 | | 195.242.444.841 | |
| Lãi trong năm trước | - | | - | | - | | - | | 19.297.162.849 | | 19.297.162.849 | |
| Giảm khác do truy thu thuế 2019 | - | | - | | - | | - | | (126.079.350) | | (126.079.350) | |
| Số dư cuối năm trước | 150.713.370.000 | | 15.557.011.449 | | (317.124.000) | | 28.301.633.961 | | 20.158.636.930 | | 214.413.528.340 | |
| Số dư đầu năm nay | 150.713.370.000 | | 15.557.011.449 | | (317.124.000) | | 28.301.633.961 | | 20.158.636.930 | | 214.413.528.340 | |
| Lãi trong năm nay | - | | - | | - | | - | | 22.591.406.095 | | 22.591.406.095 | |
| Phân phối lợi nhuận | - | | - | | - | | 6.311.773.692 | | (20.158.636.930) | | (13.846.863.238) | |
| Giảm khác do truy thu thuế 2020 | - | | - | | - | | - | | (165.377.916) | | (165.377.916) | |
| Số dư cuối năm nay | 150.713.370.000 | | 15.557.011.449 | | (317.124.000) | | 34.613.407.653 | | 22.426.028.179 | | 222.992.693.281 | |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 78/2021/NQ-MCP ngày 29/07/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--|---------|----------------|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 20.158.636.930 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 31,31% | 6.311.773.692 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 10,00% | 2.015.863.693 |
| Chi trả cổ tức (bằng 7,85% vốn điều lệ) | 58,69% | 11.830.999.545 |

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa,
quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|---------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Ông Trần Quang Huy | 24,6% | 37.044.460.000 | 24,6% | 37.044.460.000 |
| Ông Nguyễn Đức Hiếu | 20,0% | 30.116.940.000 | 20,0% | 30.116.940.000 |
| Ông Phạm Bích Ngà | 9,4% | 14.170.000.000 | 9,4% | 14.170.000.000 |
| Ông Phan Đỗ Hạnh | 14,0% | 21.080.000.000 | 0,0% | - |
| Ông Lưu Chí Nhân | 11,2% | 16.840.000.000 | 0,0% | - |
| Các cổ đông khác | 20,8% | 31.274.750.000 | 45,9% | 69.194.750.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0,1% | 187.220.000 | 0,1% | 187.220.000 |
| | 100% | 150.713.370.000 | 100% | 150.713.370.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 150.713.370.000 | 150.713.370.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | <u>150.713.370.000</u> | <u>150.713.370.000</u> |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | <u>150.713.370.000</u> | <u>150.713.370.000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i> | 208.513.647 | 12.261.406.047 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i> | 11.830.999.545 | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 11.830.999.545 | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | (11.220.827.498) | (12.052.892.400) |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <u>(11.220.827.498)</u> | <u>(12.052.892.400)</u> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i> | <u>818.685.694</u> | <u>208.513.647</u> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.071.337 | 15.071.337 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.071.337 | 15.071.337 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.071.337 | 15.071.337 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>) | 18.722 | 18.722 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 18.722 | 18.722 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.052.615 | 15.052.615 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.052.615 | 15.052.615 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 34.613.407.653 | 28.301.633.961 |
| | 34.613.407.653 | 28.301.633.961 |

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa,
quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất tại số 18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Diện tích khu đất thuê là 33.410 m². Theo đó Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo tiền thuê đất của cơ quan thuế.

b) Ngoại tệ các loại

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 4.965,47 | - |
| - Đồng Euro (EUR) | - | 0,34 |
| - Đồng đô la Úc (AUD) | - | 412,31 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| | 637.100.347 | 637.100.347 |

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 48.952.044.671 | 363.788.728.236 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 41.691.256.751 | 40.930.656.096 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 341.100.937.104 | 285.639.786.730 |
| | <u><u>431.744.238.526</u></u> | <u><u>690.359.171.062</u></u> |

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|---------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 438.678.909 | 1.042.266.902 |
| Giảm giá hàng bán | 7.775.460 | 873.971.670 |
| | <u><u>446.454.369</u></u> | <u><u>1.916.238.572</u></u> |

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa | 47.187.124.683 | 362.489.018.596 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 31.832.838.212 | 29.654.794.259 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 288.935.825.922 | 250.110.370.422 |
| | <u><u>367.955.788.817</u></u> | <u><u>642.254.183.277</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa,
quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2.610.304.395 | 5.967.666.526 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | 3.820.806.852 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 66.689.658 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 204.606.111 | 335.113.844 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 11.121.527 | 4.388.030 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 1.034.530 |
| | 2.826.032.033 | 10.195.699.440 |

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.074.420.986 | 10.533.770.932 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 113.929.277 | 190.595.926 |
| Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (438.682.000) | (6.666.600) |
| | 3.749.668.263 | 10.717.700.258 |

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.596.767.796 | 7.006.529.751 |
| Chi phí nhân công | 4.399.042.247 | 2.120.754.979 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 253.469.232 | 278.357.785 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.548.313.714 | 2.517.204.056 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.551.515.741 | 3.074.386.152 |
| | 16.349.108.730 | 14.997.232.723 |

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 194.800.417 | 376.622.213 |
| Chi phí nhân công | 11.121.198.456 | 11.762.220.925 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 246.345.816 | 194.976.454 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.361.195.329 | 4.149.641.591 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 736.108.667 | 891.729.845 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.332.162.303 | 4.534.148.326 |
| | 17.991.810.988 | 21.909.339.354 |

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa,
quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

25 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 109.090.909 | - |
| Tiền thu hồi từ thi hành án theo phán quyết của Toà án trong vụ kiện Công ty Dược phẩm 3A | 936.492.723 | 16.353.595.807 |
| Khoản phạt vi phạm hợp đồng thu được | - | 2.450.000.000 |
| Thu nhập khác | - | 48.327.934 |
| | 1.045.583.632 | 18.851.923.741 |

26 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 97.893.555 | 33.035.058 |
| Chi phí cho vụ kiện Công ty TNHH Dược phẩm 3A | 237.764.875 | 1.984.642.967 |
| Chi phí hàng lỗi hỏng khi giao | - | 282.760.207 |
| Chi phí khác | 395.126.087 | 1.008.621.916 |
| | 730.784.517 | 3.309.060.148 |

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 28.392.238.507 | 24.303.039.911 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 611.923.555 | 793.035.058 |
| - Chi phí không hợp lệ | 611.923.555 | 793.035.058 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (66.689.658) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | (66.689.658) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 29.004.162.062 | 25.029.385.311 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 5.800.832.412 | 5.005.877.062 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay | 111.520.399 | 100.668.209 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 3.876.551.502 | 285.032.539 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (8.313.674.443) | (1.515.026.308) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 1.475.229.870 | 3.876.551.502 |

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa,
quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 22.591.406.095 | 19.297.162.849 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 22.591.406.095 | 19.297.162.849 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 15.052.615 | 15.052.615 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.501 | 1.282 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 219.085.284.453 | 177.583.789.343 |
| Chi phí nhân công | 54.989.751.403 | 55.781.919.580 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.494.446.705 | 16.070.610.703 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.261.380.455 | 7.670.984.321 |
| Chi phí khác bằng tiền | 58.807.408.767 | 58.134.059.627 |
| | 358.638.271.783 | 315.241.363.574 |

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|------------------------|
| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.525.781.740 | - | 54.845.957.638 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 99.603.498.541 | - | 81.407.347.382 | - |
| Các khoản cho vay | 7.200.000.000 | - | 71.000.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 1.972.000.000 | - | 1.972.000.000 | (438.682.000) |
| | 133.301.280.281 | - | 209.225.305.020 | (438.682.000) |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 63.530.392.942 | 102.162.370.439 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 30.839.179.636 | 38.856.366.783 |
| Chi phí phải trả | | | 1.112.255.126 | 1.160.526.117 |
| | | | 95.481.827.704 | 142.179.263.339 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.919.980.800 | - | 1.919.980.800 |
| | <u>-</u> | <u>1.919.980.800</u> | <u>-</u> | <u>1.919.980.800</u> |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.533.318.000 | - | 1.533.318.000 |
| | <u>-</u> | <u>1.533.318.000</u> | <u>-</u> | <u>1.533.318.000</u> |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa,
quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.525.781.740 | - | - | 24.525.781.740 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 99.603.498.541 | - | - | 99.603.498.541 |
| Các khoản cho vay | 7.200.000.000 | - | - | 7.200.000.000 |
| | 131.329.280.281 | - | - | 131.329.280.281 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 54.845.957.638 | - | - | 54.845.957.638 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 81.407.347.382 | - | - | 81.407.347.382 |
| Các khoản cho vay | 71.000.000.000 | - | - | 71.000.000.000 |
| | 207.253.305.020 | - | - | 207.253.305.020 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 63.530.392.942 | - | - | 63.530.392.942 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 30.839.179.636 | - | - | 30.839.179.636 |
| Chi phí phải trả | 1.112.255.126 | - | - | 1.112.255.126 |
| | 95.481.827.704 | - | - | 95.481.827.704 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 102.162.370.439 | - | - | 102.162.370.439 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 38.856.366.783 | - | - | 38.856.366.783 |
| Chi phí phải trả | 1.160.526.117 | - | - | 1.160.526.117 |
| | 142.179.263.339 | - | - | 142.179.263.339 |

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU18 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa,
quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

| | Chức danh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------------------|-------------------|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Ông Nguyễn Ngọc Nghị | Chủ tịch HĐQT | 108.000.000 | 120.000.000 |
| Bà Phan Đỗ Hạnh | Ủy viên HĐQT | 72.000.000 | 80.000.000 |
| Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân | Ủy viên HĐQT | 76.000.000 | 40.000.000 |
| Bà Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh | Tổng Giám đốc | 646.917.153 | 571.167.201 |
| Ông Nguyễn Thanh Vũ | Giám đốc sản xuất | 548.752.983 | 430.512.820 |

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.







Dương Trương Thị Hồng Trinh **Nguyễn Hòa Hiệp** **Trương Nữ Thị Đỗ Quỳnh**
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 03 năm 2022

